

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ
TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia
Tỉnh Thanh Hóa, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 23



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia
Tỉnh Thanh Hóa, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trần Toàn	Chủ tịch
Ông Lê Văn Ngà	Thành viên
Ông Phạm Hùng Phương	Thành viên
Ông Trần Hoài Đức	Thành viên
Ông Tô Ngọc Thụ	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Văn Ngà	Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Dũng	Phó Giám đốc
Ông Tô Ngọc Thụ	Phó Giám đốc
Ông Phạm Hùng Phương	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Lê Văn Ngà
Giám đốc

Ngày 04 tháng 6 năm 2017

Số: 094 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04 tháng 8 năm 2017, từ trang 3 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. 9

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Đình Tứ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2013-001-1

Chi nhánh Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Ngày 04 tháng 8 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		293.677.637.371	305.228.657.528
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	35.432.132.265	58.152.530.616
1. Tiền	111		35.432.132.265	20.818.108.521
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	37.334.422.095
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		85.300.000.000	52.522.446.191
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	85.300.000.000	52.522.446.191
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		153.677.580.624	170.834.464.891
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	149.213.212.486	170.493.196.856
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.140.389.042	1.503.749.652
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	6.978.045.634	3.087.290.763
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(5.654.066.538)	(4.249.772.380)
IV. Hàng tồn kho	140	8	18.164.484.168	23.041.752.811
1. Hàng tồn kho	141		18.164.484.168	23.041.752.811
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.103.440.314	677.463.019
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		553.767.161	677.463.019
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		549.673.153	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		379.345.934.218	372.437.855.244
I. Tài sản cố định	220		350.830.291.131	367.038.476.242
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	350.830.291.131	367.038.476.242
- Nguyên giá	222		569.825.640.552	569.574.095.097
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(218.995.349.421)	(202.535.618.855)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		311.989.714	311.989.714
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(311.989.714)	(311.989.714)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.203.620.224	2.164.123.725
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.203.620.224	2.164.123.725
III. Tài sản dài hạn khác	260		26.312.022.863	3.235.255.277
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	25.716.733.502	2.558.009.890
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	595.289.361	677.245.387
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		673.023.571.589	677.666.512.772

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		186.446.550.189	184.629.147.203
I. Nợ ngắn hạn	310		186.446.550.189	184.629.147.203
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	73.857.577.557	116.217.418.487
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.984.404.345	2.105.117.629
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	867.655.731	3.429.041.888
4. Phải trả người lao động	314		7.353.993.700	9.631.090.962
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	49.966.480.294	28.651.221.733
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.952.973.380	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	44.288.097.033	23.568.372.654
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.175.368.149	1.026.883.850
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		486.577.021.400	493.037.365.569
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	486.577.021.400	493.037.365.569
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.762.484.050	24.762.484.050
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61.814.537.350	68.274.881.519
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		43.880.881.519	38.982.879.414
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay	421b		17.933.655.831	29.292.002.105
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		673.023.571.589	677.666.512.772



Nguyễn Văn Mạnh
 Người lập biểu



Nguyễn Hữu Hoan
 Kế toán trưởng



Lê Văn Ngà
 Giám đốc

Ngày 04 tháng 8 năm 2017

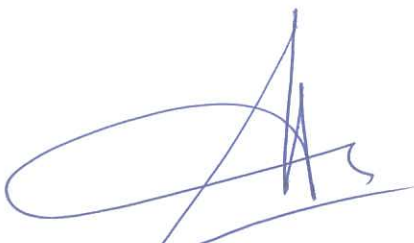
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
	Mã số			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		284.524.659.010	214.763.554.059
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	19	284.524.659.010	214.763.554.059
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	252.024.099.703	189.858.518.512
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32.500.559.307	24.905.035.547
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.304.707.003	3.047.910.938
6. Chi phí tài chính	22		404.221.385	1.299.968
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		404.176.345	-
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.534.619.763	9.355.170.762
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		18.866.425.162	18.596.475.755
9. Thu nhập khác	31		18.728.939	447.915
10. Chi phí khác	32		4.090.566	104.654.925
11. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		14.638.373	(104.207.010)
12. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		18.881.063.535	18.492.268.745
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	865.451.678	1.488.427.504
14. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại	52	23	81.956.026	(268.043.973)
15. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		17.933.655.831	17.271.885.214
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	381	377



Nguyễn Văn Mạnh
 Người lập biểu



Nguyễn Hữu Hoan
 Kế toán trưởng



Lê Văn Nga
 Giám đốc

Ngày 04 tháng 8 năm 2017

TRẮC D
 HẠN 1

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.881.063.535	18.492.268.745
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	16.459.730.566	20.309.509.484
Các khoản dự phòng	03	1.404.294.158	135.356.349
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.304.623.786)	(3.047.524.382)
Chi phí lãi vay	06	404.176.345	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	34.844.640.818	35.889.610.196
Thay đổi các khoản phải thu	09	15.202.916.956	(29.296.595.310)
Thay đổi hàng tồn kho	10	4.877.268.643	952.529.459
Thay đổi các khoản phải trả	11	(21.894.268.102)	(16.536.868.885)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(23.035.027.754)	1.028.349.670
Tiền lãi vay đã trả	13	(404.176.345)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(302.264.889)	(3.534.643.935)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.245.515.701)	(1.644.105.915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.043.573.626	(13.141.724.720)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua và xây dựng tài sản cố định	21	(291.041.954)	(16.748.097.892)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(95.356.729.409)	(40.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	62.579.175.600	63.907.638.889
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	2.304.623.786	3.047.524.382
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(30.763.971.977)	10.207.065.379
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30)	50	(22.720.398.351)	(2.934.659.341)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)	60	58.152.530.616	42.885.892.479
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	35.432.132.265	39.951.233.138

Nguyễn Văn Mạnh
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Hoan
Kế toán trưởng



Lê Văn Nga
Giám đốc

Ngày 04 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801448559 ngày 28 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 13 tháng 11 năm 2009, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Cổ đông chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PTSC").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 435 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 443 người).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ cảng, kinh doanh nhiên liệu, dịch vụ logistic và dịch vụ gia công cơ khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả ngắn hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 34
Máy móc và thiết bị	2 - 16
Phương tiện vận tải	2 - 3
Thiết bị văn phòng	2 - 5
Tài sản khác	4 - 15

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong hai năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê tàu, và các khoản chi phí trả trước khác. Các khoản này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.



Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán/kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	401.204.842	304.033.175
Tiền gửi ngân hàng	35.030.927.423	20.514.075.346
Các khoản tương đương tiền	-	37.334.422.095
	<u>35.432.132.265</u>	<u>58.152.530.616</u>

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 5,1 – 6%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên thứ ba	55.789.492.952	83.954.116.366
Công ty TNHH Tatsumi Việt Nam	6.213.654.467	41.241.385.869
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nghệ An	8.400.000	6.876.583.931
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	6.461.783.800	-
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh	12.477.209.748	8.142.809.180
Các khoản phải thu khách hàng khác	30.628.444.937	27.693.337.386
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	93.423.719.534	86.539.080.490
	<u>149.213.212.486</u>	<u>170.493.196.856</u>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tình hình nợ quá hạn của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Thiện Tài	927.659.546	-	(927.659.546)	927.659.546	-	(927.659.546)
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Văn Lang	878.015.100	263.404.530	(614.610.570)	878.015.100	263.404.530	(614.610.570)
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Nghị Sơn	1.703.887.581	511.166.274	(1.192.721.307)	1.703.887.581	681.958.980	(1.021.928.601)
Công ty Cổ phần Lắp máy Số 1	4.246.183.719	2.972.328.603	(1.273.855.116)	4.246.183.719	4.246.183.719	-
Các khách hàng khác	141.457.466.540	139.812.246.541	(1.645.219.999)	162.737.450.910	161.051.877.247	(1.685.573.663)
	149.213.212.486	143.559.145.948	(5.654.066.538)	170.493.196.856	166.243.424.476	(4.249.772.380)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	4.521.444.556	855.735.582
b. Các khoản khác	2.456.601.078	2.231.555.181
Phải thu người lao động	383.393.129	80.000.000
Khác	2.073.207.949	2.151.555.181
	<u>6.978.045.634</u>	<u>3.087.290.763</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.524.816.710	1.468.512.934
Công cụ, dụng cụ	3.423.846.884	1.493.090.455
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.215.820.574	20.080.149.422
	<u>18.164.484.168</u>	<u>23.041.752.811</u>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng.



9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	497.411.632.261	53.436.375.984	3.589.123.158	12.221.515.931	2.915.447.763	569.574.095.097
Mua trong kỳ	-	-	251.545.455	-	-	251.545.455
Số cuối kỳ	497.411.632.261	53.436.375.984	3.840.668.613	12.221.515.931	2.915.447.763	569.825.640.552
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	168.998.535.165	23.624.354.715	2.770.465.697	5.601.082.738	1.541.180.540	202.535.618.855
Khấu hao trong kỳ	12.823.842.180	2.311.836.600	817.943.178	379.693.912	126.414.696	16.459.730.566
Số cuối kỳ	181.822.377.345	25.936.191.315	3.588.408.875	5.980.776.650	1.667.595.236	218.995.349.421
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	328.413.097.096	29.812.021.269	818.657.461	6.620.433.193	1.374.267.223	367.038.476.242
Tại ngày cuối kỳ	315.589.254.916	27.500.184.669	252.259.738	6.240.739.281	1.247.852.527	350.830.291.131

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 12.020.872.135 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 12.020.872.135 đồng).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền thuê tàu trả trước	23.259.115.379	-
Khác	2.457.618.123	2.558.009.890
	<u>25.716.733.502</u>	<u>2.558.009.890</u>

11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5%	5%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	11.905.787.200	13.544.907.734
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>595.289.361</u>	<u>677.245.387</u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND		<u>Số đầu kỳ</u> VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba	68.203.514.622	68.203.514.622	105.341.658.134	105.341.658.134
Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị Vietship	-	-	21.598.991.757	21.598.991.757
Công ty TNHH Phú Quý Hải Hà	1.016.391.379	1.016.391.379	10.773.296.676	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Chấn Hưng	2.503.968.277	2.503.968.277	9.472.583.693	9.472.583.693
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Vincomat	880.483.049	880.483.049	1.565.356.799	1.565.356.799
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	23.785.850.000	23.785.850.000	-	-
Công ty Cổ phần Vật tư Thương mại Kim Khí Thành Công	8.793.902.517	8.793.902.517	3.294.159.894	3.294.159.894
Phải trả cho các đối tượng khác	31.222.919.400	31.222.919.400	58.637.269.315	58.637.269.315
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	5.654.062.935	5.654.062.935	10.875.760.353	10.875.760.353
	<u>73.857.577.557</u>	<u>73.857.577.557</u>	<u>116.217.418.487</u>	<u>116.217.418.487</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu kỳ</u> VND	<u>Số phải nộp</u> VND	<u>Số đã nộp</u> VND	<u>Số cuối kỳ</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	3.143.198.963	8.010.642.978	11.153.841.941	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	252.264.890	865.451.678	302.264.889	815.451.679
Thuế thu nhập cá nhân	33.578.035	412.466.926	393.840.909	52.204.052
	<u>3.429.041.888</u>	<u>9.288.561.582</u>	<u>11.849.947.739</u>	<u>867.655.731</u>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Chi phí dịch vụ tư vấn	73.000.000	101.000.000
Chi phí phải trả thuê đất (*)	15.000.000.000	15.000.000.000
Chi phí phải trả về các dịch vụ mua ngoài	34.893.480.294	13.550.221.733
	<u>49.966.480.294</u>	<u>28.651.221.733</u>

(*) Đây là khoản chi phí ước tính phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") về tiền thuê đất tại Khu kinh tế Nghi Sơn mà PVN tiếp nhận từ Tập đoàn công nghiệp tàu thủy Việt Nam (Vinashin) theo Quyết định số 926/QĐ-TTG ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quyết định tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam và Quyết định số 7090/QĐ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 về việc chuyển giao cho Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam. Công ty đang trong giai đoạn hoàn tất các thủ tục để nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay hợp đồng thuê đất.

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ Phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	22.442.702.301	22.265.141.740
Cổ tức phải trả	20.000.000.000	-
Các khoản phải trả khác	1.845.394.732	1.303.230.914
	<u>44.288.097.033</u>	<u>23.568.372.654</u>

Khoản phải trả Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam liên quan đến tài sản chuyển giao cho Công ty giai đoạn trước cổ phần hóa và sẽ được Công ty thanh toán dần qua các năm tùy theo tình hình tài chính của Công ty.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>				
Số dư đầu kỳ trước	400.000.000.000	24.762.484.050	45.862.211.076	470.624.695.126
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	17.271.885.214	17.271.885.214
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	(6.879.331.661)	(6.879.331.661)
Số dư cuối kỳ trước	<u>400.000.000.000</u>	<u>24.762.484.050</u>	<u>56.254.764.629</u>	<u>481.017.248.679</u>
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>				
Số dư đầu kỳ này	400.000.000.000	24.762.484.050	68.274.881.519	493.037.365.569
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	17.933.655.831	17.933.655.831
Chi cổ tức	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	(4.394.000.000)	(4.394.000.000)
Số dư cuối kỳ này	<u>400.000.000.000</u>	<u>24.762.484.050</u>	<u>61.814.537.350</u>	<u>486.577.021.400</u>

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 253/NQ-TH_ĐHCĐ ngày 7 tháng 4 năm 2017, Công ty đã tiến hành trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 với số tiền là 4.394.000.000 đồng và công bố cổ tức cho cổ đông từ lợi nhuận chưa phân phối với số tiền là 20.000.000.000 đồng tương ứng với 5% vốn điều lệ.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng, tương đương 40.000.000 cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn điều lệ đã được góp đủ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<u>Tỷ lệ (%)</u>	<u>Vốn đã góp</u>
		VND
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	54,69	218.773.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	43,75	175.000.000.000
Các cổ đông khác	1,56	6.227.000.000
	<u>100</u>	<u>400.000.000.000</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô la Mỹ (USD)	<u>55.191</u>	<u>4.554</u>

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là quản lý, điều hành kinh doanh và khai thác cảng, căn cứ dịch vụ kỹ thuật dầu khí, kinh doanh các dịch vụ cảng; dịch vụ cảng và cung ứng hàng hóa, nhiên liệu và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Doanh thu bán hàng	6.663.348.560	2.103.742.268
Doanh thu cung cấp dịch vụ	277.861.310.450	212.659.811.791
	<u>284.524.659.010</u>	<u>214.763.554.059</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	6.614.286.273	2.074.078.102
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	245.409.813.430	187.784.440.410
	<u>252.024.099.703</u>	<u>189.858.518.512</u>

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.027.240.559	24.565.559.771
Chi phí nhân công	36.885.581.533	35.570.235.308
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.459.730.566	20.309.509.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	174.419.486.751	109.143.411.177
Chi phí bằng tiền khác	19.766.680.057	9.624.973.534
	<u>267.558.719.466</u>	<u>199.213.689.274</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Lãi tiền gửi	2.304.623.786	3.047.524.382
Lãi chênh lệch tỉ giá	83.217	386.556
	<u>2.304.707.003</u>	<u>3.047.910.938</u>

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	865.451.678	1.200.290.157
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	288.137.347
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	865.451.678	1.488.427.504

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	18.881.063.535	18.492.268.745
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	67.090.566	5.513.534.391
<i>Trừ: Thu nhập được miễn thuế</i>	<i>(1.639.120.534)</i>	<i>-</i>
Thu nhập tính thuế	17.309.033.567	24.005.803.136
Thu nhập tính thuế theo thuế suất ưu đãi	17.309.033.567	24.005.803.136
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	865.451.678	1.200.290.157

Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	81.956.026	(268.043.973)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	81.956.026	(268.043.973)

Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) kể từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2009). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập tính thuế từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm (9 năm) tiếp theo.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế	17.933.655.831	17.271.885.214
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	<i>(2.690.048.375)</i>	<i>(2.197.000.000)</i>
Lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.243.607.456	15.074.885.214
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	381	377

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 15% lợi nhuận sau thuế, tương ứng với tỉ lệ trích trong năm 2016 của Công ty. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2017.

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.432.132.265	58.152.530.616
Phải thu khách hàng và phải thu khác	150.153.798.453	169.099.160.058
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	85.300.000.000	52.522.446.191
	<u>270.885.930.718</u>	<u>279.774.136.865</u>
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	117.430.109.683	139.078.402.306
Chi phí phải trả ngắn hạn	49.966.480.294	28.651.221.733
	<u>167.396.589.977</u>	<u>167.729.624.039</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc Đô la Mỹ tại thời điểm cuối kỳ là 1.252.838.197 đồng (tại ngày đầu kỳ là: 83.606.248 đồng)

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

10-002
HÀNH
S TY
NHỮU
ITTE
NAM
HỒ C

Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ không ảnh hưởng trọng yếu.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu và hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối kỳ

Tiền và các khoản tương đương tiền
Phải thu khách hàng và phải thu khác
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

Dưới 1 năm
VND
35.432.132.265
150.153.798.453
85.300.000.000
270.885.930.718

Phải trả người bán và phải trả khác
Chi phí phải trả ngắn hạn

117.430.109.683
49.966.480.294
167.396.589.977

Chênh lệch thanh khoản thuần

103.489.340.741

Số đầu kỳ

Tiền và các khoản tương đương tiền
Phải thu khách hàng và phải thu khác
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

Dưới 1 năm
VND
58.152.530.616
169.099.160.058
52.522.446.191
279.774.136.865

Phải trả người bán và phải trả khác
Chi phí phải trả ngắn hạn

139.078.402.306
28.651.221.733
167.729.624.039

Chênh lệch thanh khoản thuần

112.044.512.826

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần tại thành phố Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL Miền Bắc	Công ty trong cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giám định Năng Lượng Việt Nam (EIC)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Nhà Dầu khí Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí Ninh Bình	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Khí Thái Bình	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bọc Ống Dầu Khí Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Nghi Sơn	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kiểm Định Kỹ Thuật An Toàn Dầu Khí Việt Nam - PV EIC	Công ty trong cùng Tập đoàn
Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí VN - PV EIC	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng công ty phân bón & hóa chất dầu khí	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	Công ty trong cùng Tập đoàn



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Bán hàng, dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	-	9.378.364.946
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	163.606.641.234	67.430.666.916
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	90.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	10.414.809.786	20.970.137.024
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	37.727.453
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	7.670.700.694	20.127.461.519
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	-	20.917.077
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	-	1.313.659.690
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	376.260.000	-
Mua hàng, dịch vụ		
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	240.000.000	397.487.334
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	35.979.060	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	24.860.000	-
Công ty TNHH MTV Kiểm Định Kỹ Thuật An Toàn Dầu Khí Việt Nam - PV EIC	-	44.418.182
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam tại Hà Nội	6.851.658.719	-
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần tại thành phố Hồ Chí Minh	-	1.355.277.090
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	270.809.798	333.851.761
Công ty Cổ phần Bọc Ống Dầu Khí Việt Nam	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Nghi Sơn	-	130.180.946
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	473.193.445	119.019.712
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	-	85.810.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	1.938.579.940	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	265.612.390	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	300.000.000	-
Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	471.805.000	-
Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	598.154.098	353.498.673

Thu nhập của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Tiền lương và thu nhập khác	1.383.493.479	1.738.930.129

00-00
 NHÃN
 G TY
 M HỮU
 ITTE
 NAM
 HỒ CH

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số đầu kỳ</u> VND	<u>Số cuối kỳ</u> VND
Phải thu		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	5.460.372.283	5.460.372.283
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	5.456.119.268	13.095.049.700
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	5.232.704.671	19.329.668.211
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	<u>77.274.523.312</u>	<u>48.653.990.296</u>
	<u>93.423.719.534</u>	<u>86.539.080.490</u>
Phải trả		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	3.843.768.189	3.843.768.189
Công ty TNHH Khách Sạn Dầu Khí PTSC	11.200.034	3.609.374
Công ty Cổ phần Bọc Ống Dầu Khí Việt Nam	-	3.498.659.653
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Thanh Hóa	146.600	146.600
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	1.087.500	121.246.125
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần tại thành phố Hồ Chí Minh	1.069.325.482	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Nghi Sơn	67.391.430	70.691.430
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	-	2.787.262.500
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	264.000.000	510.776.482
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	39.600.000	39.600.000
Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	357.543.700	-
	<u>5.654.062.935</u>	<u>10.875.760.353</u>
Trả trước cho người bán		
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần tại thành phố Hồ Chí Minh	-	163.112.452
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	<u>165.000.000</u>	<u>165.000.000</u>
Phải thu khác		
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	287.896.469	287.896.469
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	412.455.817	201.346.548
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	3.471.018.158	16.418.453
Công ty Cổ phần Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC	<u>350.074.112</u>	<u>350.074.112</u>
	<u>4.521.444.556</u>	<u>855.735.582</u>
Phải trả khác		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	33.381.352.301	22.265.141.740


Nguyễn Văn Mạnh
Người lập biểu


Nguyễn Hữu Hoan
Kế toán trưởng


Lê Văn Nga
Giám đốc

Ngày 04 tháng 8 năm 2017